TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀ TRUNG** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 08/2018/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 5 - 2018
V/v: Tranh chấp ly hôn và nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Ông Hoàng Văn Đạt –Thẩm phán.
Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Văn Ký.
2. Ông Tống Văn Tuyên.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Hoàng Văn Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hà Trung.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hà Trung tham gia phiên tòa*:** Không.

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hà Trung, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ thục thông thường vụ án thụ lý số: 11/2018/TLST - HNGĐ ngày 12/01/2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 08/4/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1993

Nơi đăng ký HKTT: Tổ dân phố 1, phường ĐP, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình.

Nơi đăng ký hộ khẩu tạm trú: Xóm H, thị trấn HM, huyện DT, tỉnh Hà Nam.

Vắng mặt (chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Hán Ngọc S, sinh năm 1992

Địa chỉ: Xóm X, xã HL, huyện HT, tỉnh Thanh Hoá.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2017 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị Bích T và anh Hán Ngọc S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường ĐP, thành phố ĐH, tỉnh Quảng Bình vào ngày 26/01/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng đi làm xa, ít liên lạc, mỗi khi chuyện trò thì hay xảy ra cãi vã; Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2016 cho đến nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị T đề nghị được ly hôn anh Hán Ngọc S.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hán Ngọc L sinh ngày 05/01/2016 hiện đang ở với anh S, ly hôn chị T yêu cầu giao cháu L cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S mỗi tháng 1.000.000đ/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh S để làm bản tự khai nhưng anh S không có mặt, nên không có lời khai của anh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy;

[1] Về tố tụng: Anh Hán Ngọc S đã được triệu tập hợp lệ đến phiên hòa giải lần hai nhưng anh S không đến để tham gia phiên hòa giải, đây là trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 điều 207 BLTTDS. Tòa án cũng đã triệu tập hợp lệ anh S đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn không có mặt tại phiên tòa, chị T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh S.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Bích T và anh Hán Ngọc S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và không vi phạm các điều cấm của luật hôn nhân gia đình như vậy là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, hay cãi cọ xúc phạm nhau, hai bên đã ly thân thời gian dài. Mặc dù biết chị T có đơn xin ly hôn, anh S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, nhưng anh S vẫn vắng mặt tại Tòa án và không có ý kiến gì, chứng tỏ anh S cũng không thiết tha, níu kéo, tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 điều 56 luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị T được ly hôn anh S là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 01 con chung là cháu Hán Ngọc L, sinh ngày 05/01/2016, chị T đã xuất trình cho Tòa án bản sao giấy khai sinh của cháu L, có ghi họ tên mẹ là chị Lê Thị Bích T, bố là anh Hán Ngọc S; Như vậy đủ cơ sở khẳng định các cháu L là con chung của chị T và anh S. Hiện tại cháu L đang ở với anh S, mặc dù cháu L chưa đủ 36 tháng tuổi, tuy nhiên chị T không có nguyện vọng nuôi con, hơn nữa cháu L ở với anh S từ nhỏ nên giao con chung cho anh S nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng thực tế của hai bên; Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu L theo quy định tại điều 81 Luật hôn nhân gia đình cần giao cháu L cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị anh S mỗi tháng 1.000.000đ/tháng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét. Trong vụ án này, Hội đồng xét xử không biết được nội dung yêu cầu của anh S đối với phần tài sản, giữa chị T và anh S nếu có tài sản sẽ tự bàn bạc thỏa thuận, nếu

không thỏa thuận được sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[5]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1, Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 6, Điều 9; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Bích T và anh Hán Ngọc S.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Hán Ngọc L, sinh ngày 05/01/2016 cho anh Hán Ngọc S trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc chị Lê Thị Bích T cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh S mỗi tháng 1.000.000đ(Một triệu đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 6 năm 2018 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

Chị T có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc các bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ khi anh S có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng, nếu chưa thi hành án, hàng tháng chị T phải chịu thêm khoản tiền lãi trên số tiền và thời gian chưa thi hành án, mức lãi suất chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lê Thị Bích T phải chịu tiền án phí sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng) và* 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* án phí DSST đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số AA/2017/0000146 ngày 11/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hà Trung, chị T còn phải nộp tiếp 300.000đ*(Ba trăm nghìn đồng)*tiền án phí.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Chị T, anh S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Hà Trung;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Thi hành án dân sự (để thi hành);

- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Hoàng Văn Đạt